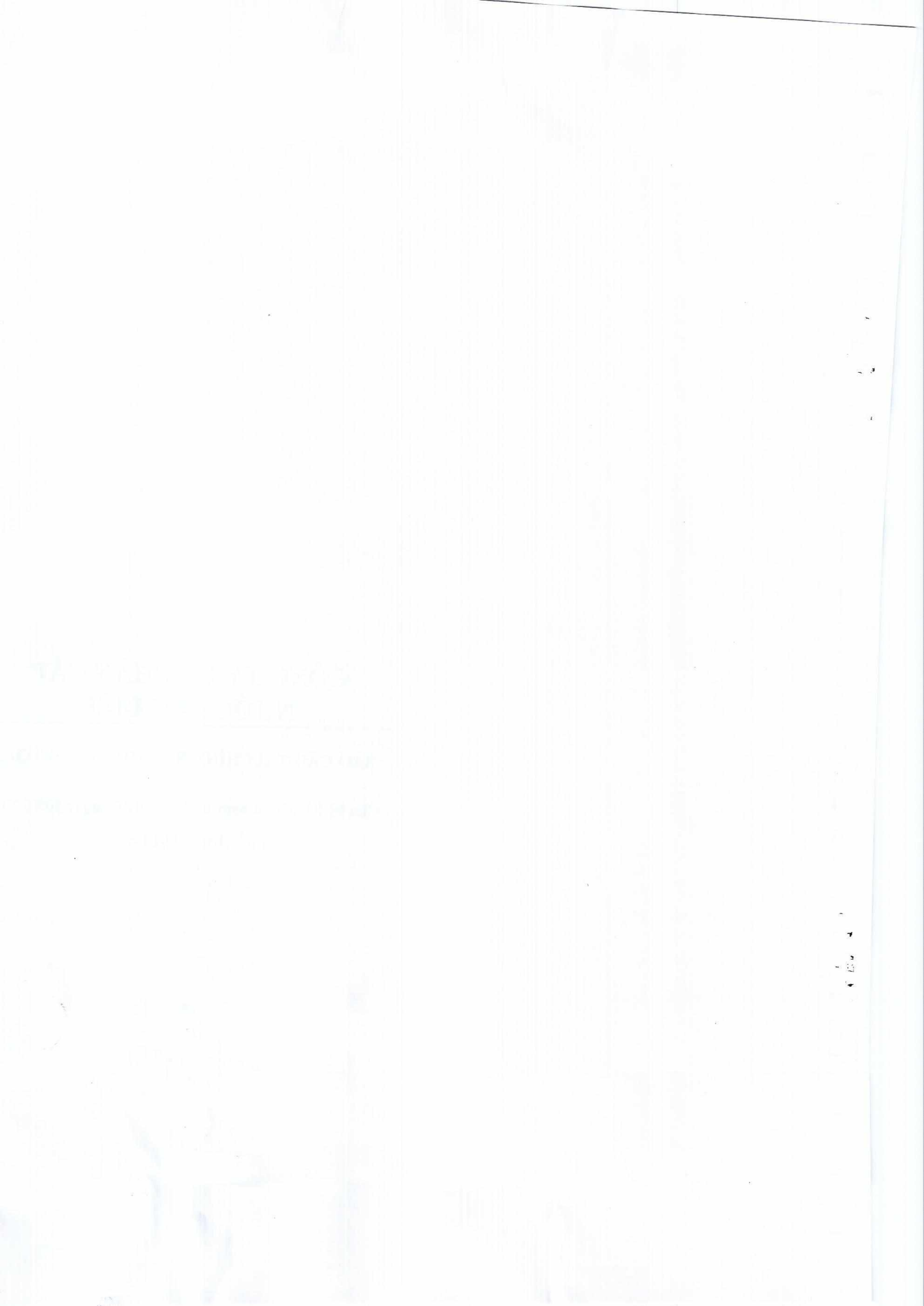


**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP
NƯỚC BẠC LIÊU**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số thuế: 1900605680



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu (dưới đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Bạc Liêu. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1900605680, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần Công Ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu số 1900605680, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2015:

- Vốn điều lệ của Công ty là: 111.688.000.000 (Một trăm mười một tỷ sáu trăm tám mươi tám triệu đồng);
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng;
- Tổng số cổ phần: 11.168.800.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông Võ Minh Trang - Tổng Giám đốc.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 92, đường Lê Duẩn, Khóm 7, Phường 1, Tp. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám Đốc và Kế toán trưởng của công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Hội Đồng Quản Trị

Ông: Trần Văn Sỹ

Chủ tịch

Ông: Võ Minh Trang

Thành viên

Ban Kiểm Soát

Bà: Quách Thụy Phương Thảo

Trưởng Ban kiểm soát

Ông: Phan Chí Quang

Thành viên

Bà: Lý Hồng Yến

Thành viên

Ban Giám Đốc và Kế Toán Trưởng

Ông: Võ Minh Trang

Tổng Giám Đốc

Bà: Nguyễn Thị Lan Hương

Kế toán trưởng

HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÔNG TY

1. Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;

- Đầu tư, thi công các công trình: Xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh.

2. Xây dựng công trình kỹ thuật, dân dụng khác. Chi tiết:

- Đầu tư, thi công xây dựng các công trình dân dụng;

- Thi công công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.

3. Lắp đặt hệ thống cấp - thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp - thoát nước.

4. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.

5. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư ngành nước và ngành xây dựng.

6. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai, nước đá tinh khiết.

7. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà, xưởng, mặt bằng và khi bãi.

8. Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Cho thuê xe.

9. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

THE UNIVERSITY OF CHINA PRESS

THE UNIVERSITY OF CHINA PRESS
100107 BEIJING, P. R. CHINA
TEL: 64011000 FAX: 64011001
WWW.UCP.CN

THE UNIVERSITY OF CHINA PRESS
100107 BEIJING, P. R. CHINA
TEL: 64011000 FAX: 64011001
WWW.UCP.CN

THE UNIVERSITY OF CHINA PRESS
100107 BEIJING, P. R. CHINA
TEL: 64011000 FAX: 64011001
WWW.UCP.CN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 5 đến trang 27.

CAM KẾT CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc khẳng định rằng báo cáo tài chính đã được lập, trình bày trung thực và hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trên các khía cạnh trọng yếu và theo đúng các chuẩn mực, các chế độ kế toán được chấp nhận và các quy định có liên quan tại Việt Nam. Để lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và cam kết rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh như hiện tại và thực hiện các kế hoạch phát triển kinh doanh của mình trong các năm tới.

LỢI ÍCH CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC

Không có thành viên Ban Giám đốc nào được thụ hưởng hay có quyền thụ hưởng bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài các lợi ích bao gồm các khoản tiền lương, tiền thù lao đã nhận hay các khoản phải trả, phải thu của Ban Giám đốc được trình bày trong báo cáo tài chính, bởi một thỏa thuận nào đó được lập bởi Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu, các công ty có liên quan đến Ban Giám đốc hay với những công ty có liên quan đến các lợi ích về tài chính.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến ý kiến của Ban Giám đốc công ty, đến kết quả hoạt động của công ty trong năm tài chính hiện hành.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm Toán Đại Tín được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám Đốc,



Võ Minh Trang
Tổng Giám đốc

Bạc Liêu, Ngày 22 tháng 08 năm 2018

MEMORANDUM

TO: THE BOARD OF DIRECTORS

FROM: [Name]

SUBJECT: [Subject]

The purpose of this memorandum is to provide information regarding the proposed changes to the company's policies. These changes are necessary to ensure the company remains competitive and efficient in the current market environment.

The proposed changes include updates to the employee handbook, the code of ethics, and the financial reporting procedures. These changes are being implemented effective [Date]. It is requested that you review these changes and provide your input by [Date].

Thank you for your attention to this matter. If you have any questions or concerns, please contact me at [Phone Number] or [Email Address].

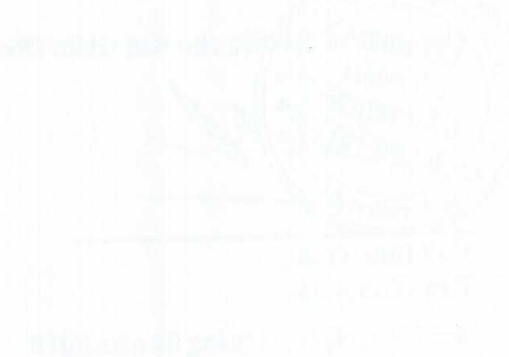
Very truly yours,

[Signature]

[Title]

Approved: [Signature]

[Title]





Số: 2210136/18/BCKT-DT

DAITIN AUDITING COMPANY LIMITED

5 Fl, GT Building, 403 Nguyen Thai Binh St.,
Ward 12, Tan Binh District, HCM City
T: (028) 3500 4494 - (028) 6293 9570

www.kiemtoandaitin.com

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám Đốc

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu (“Công ty”), được lập ngày 22 tháng 08 năm 2018, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



STATE OF NEW YORK

ARTICLE 17

Section 170.1

Section 170.1 - General Provisions

Chapter 170 of the Laws of 1962, as amended, and Chapter 170 of the Laws of 1963, as amended, are hereby amended to read as follows:

(1) The purpose of this chapter is to provide for the protection of the rights of individuals and groups of individuals who are victims of discrimination on the basis of race, religion, sex, marital status, or national origin.

(2) This chapter shall apply to any person who is engaged in a business, profession, occupation, or service which affects the public interest.

Section 170.2 - Definitions

In this chapter, the following definitions shall apply:

(a) "Discrimination" means any distinction, exclusion, or restriction based on race, religion, sex, marital status, or national origin which has the effect of denying or limiting the full and equal enjoyment of the rights of individuals and groups of individuals.

(b) "Employer" means any person who employs one or more individuals.

(c) "Employee" means any individual who is employed by an employer.

(d) "Housing provider" means any person who provides housing for individuals.

(e) "Individual" means any natural person.

(f) "Group of individuals" means any collection of individuals who share a common characteristic.

Section 170.3 - Prohibited Practices

It is the public policy of this State to prohibit discrimination on the basis of race, religion, sex, marital status, or national origin in the following areas:

(1) Employment, including hiring, firing, promotion, demotion, and compensation.

(2) Housing, including rental, sale, and financing.

(3) Public accommodations, including places of public accommodation, places of public accommodation, and places of public accommodation.

(4) Education, including admission to, attendance at, and graduation from any educational institution.

(5) Credit, including the granting or denial of credit.

(6) Insurance, including the granting or denial of insurance.

(7) Any other area in which the full and equal enjoyment of the rights of individuals and groups of individuals is affected.

Chapter 170 of the Laws of 1962, as amended, and Chapter 170 of the Laws of 1963, as amended, are hereby amended to read as follows:

Section 170.4 - Enforcement

The provisions of this chapter shall be enforced by the State Human Rights Commission, which shall have the authority to investigate, mediate, and conciliate any complaint of discrimination filed with it.

The State Human Rights Commission may also bring a civil action in any court of competent jurisdiction to enforce the provisions of this chapter.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐẠI TÍN



LÊ PHẠM THÙY TRANG

Giám Đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0980-2017-221-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 08 năm 2018

PHẠM THỊ NHUNG

Kiểm toán viên Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3855-2017-221-1

Faint, illegible text, possibly a header or title, located in the upper left quadrant of the page.

Faint, illegible text, possibly a header or title, located in the upper right quadrant of the page.

A single line of faint, illegible text spanning across the middle of the page.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		26.658.530.817	27.132.073.924
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	17.109.381.899	17.016.231.473
1. Tiền	111		4.628.223.309	3.599.036.049
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.481.158.590	13.417.195.424
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.818.093.051	4.976.906.326
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	2.568.820.108	1.244.137.608
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03a	1.339.028.888	1.742.112.781
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04a	910.244.055	1.990.655.937
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	4.731.055.867	4.972.965.213
1. Hàng tồn kho	141		4.731.055.867	4.972.965.213
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	165.970.912
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	129.047.746
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	36.923.166
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2018	01/01/2018
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		97.822.963.952	97.583.736.235
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		882.791.347	882.791.347
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03b	357.990.656	357.990.656
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	524.800.691	524.800.691
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		89.370.454.880	87.355.279.207
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	89.329.204.882	87.300.279.207
- Nguyên giá	222		163.147.462.108	156.427.240.904
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73.818.257.226)	(69.126.961.697)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	41.249.998	55.000.000
- Nguyên giá	228		125.000.000	125.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(83.750.002)	(70.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.265.452.244	3.773.646.922
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	3.265.452.244	3.773.646.922
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.304.265.481	5.572.018.759
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	4.304.265.481	5.572.018.759
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		124.481.494.769	124.715.810.159

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
 LIBRARY

DATE	DESCRIPTION	AMOUNT	BALANCE	REMARKS
1910
1911
1912
1913
1914
1915
1916
1917
1918
1919
1920
1921
1922
1923
1924
1925
1926
1927
1928
1929
1930
1931
1932
1933
1934
1935
1936
1937
1938
1939
1940
1941
1942
1943
1944
1945
1946
1947
1948
1949
1950
1951
1952
1953
1954
1955
1956
1957
1958
1959
1960
1961
1962
1963
1964
1965
1966
1967
1968
1969
1970
1971
1972
1973
1974
1975
1976
1977
1978
1979
1980
1981
1982
1983
1984
1985
1986
1987
1988
1989
1990
1991
1992
1993
1994
1995
1996
1997
1998
1999
2000
2001
2002
2003
2004
2005
2006
2007
2008
2009
2010
2011
2012
2013
2014
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
2024
2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2018	01/01/2018
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9.643.352.508	12.308.233.005
I. Nợ ngắn hạn	310		9.093.444.036	11.630.099.170
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	5.460.400	70.522.738
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11a	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.125.105.270	189.208.861
4. Phải trả người lao động	314		3.161.849.743	1.907.670.402
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		38.008.129	38.008.129
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	3.969.581.445	7.016.219.916
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	1.600.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		793.439.049	808.469.124
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		549.908.472	678.133.835
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.11b	50.000.000	50.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	499.908.472	628.133.835
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2018	01/01/2018
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114.838.142.261	112.407.577.154
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	114.838.142.261	112.407.577.154
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		111.688.000.000	111.688.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		719.577.154	719.577.154
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.430.565.107	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.430.565.107	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		124.481.494.769	124.715.810.159
(440 = 300 + 400)				

Các số liệu trên đây đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



Võ Minh Trang

Tổng Giám đốc

Bạc Liêu, Ngày 22 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Thị Lan Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Hương

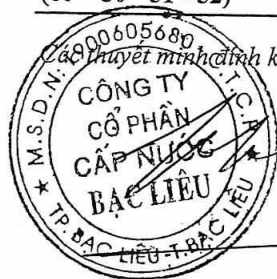
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Kỳ này	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	26.968.438.500	47.545.208.937
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	19.350.311	5.677.363
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		26.949.088.189	47.539.531.574
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	14.819.510.853	28.659.552.540
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.129.577.336	18.879.979.034
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	287.397.430	812.681.842
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	2.270.726.397	5.210.520.219
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	5.432.049.132	8.467.477.363
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		4.714.199.237	6.014.663.294
11. Thu nhập khác	31	VI.07	120.682.954	938.189.208
12. Chi phí khác	32	VI.08	152.865.435	695.768.625
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(32.182.481)	242.420.583
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.682.016.756	6.257.083.877
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	951.451.649	1.299.719.471
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.730.565.107	4.957.364.406



Võ Minh Trang
Tổng Giám đốc

Bạc Liêu, Ngày 22 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Thị Lan Hương

Nguyễn Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Hương

Nguyễn Thị Lan Hương
Người lập biểu

RECORDS OF THE UNIVERSITY OF CHICAGO

NO.	NAME	AGE	SEX	RESIDENCE
1	ALAN TURING	31	M	11 St. John's Wood, London, N.W. 1, England
2	ALAN TURING	31	M	11 St. John's Wood, London, N.W. 1, England
3	ALAN TURING	31	M	11 St. John's Wood, London, N.W. 1, England
4	ALAN TURING	31	M	11 St. John's Wood, London, N.W. 1, England
5	ALAN TURING	31	M	11 St. John's Wood, London, N.W. 1, England
6	ALAN TURING	31	M	11 St. John's Wood, London, N.W. 1, England
7	ALAN TURING	31	M	11 St. John's Wood, London, N.W. 1, England
8	ALAN TURING	31	M	11 St. John's Wood, London, N.W. 1, England
9	ALAN TURING	31	M	11 St. John's Wood, London, N.W. 1, England
10	ALAN TURING	31	M	11 St. John's Wood, London, N.W. 1, England
11	ALAN TURING	31	M	11 St. John's Wood, London, N.W. 1, England
12	ALAN TURING	31	M	11 St. John's Wood, London, N.W. 1, England
13	ALAN TURING	31	M	11 St. John's Wood, London, N.W. 1, England
14	ALAN TURING	31	M	11 St. John's Wood, London, N.W. 1, England
15	ALAN TURING	31	M	11 St. John's Wood, London, N.W. 1, England
16	ALAN TURING	31	M	11 St. John's Wood, London, N.W. 1, England
17	ALAN TURING	31	M	11 St. John's Wood, London, N.W. 1, England
18	ALAN TURING	31	M	11 St. John's Wood, London, N.W. 1, England
19	ALAN TURING	31	M	11 St. John's Wood, London, N.W. 1, England
20	ALAN TURING	31	M	11 St. John's Wood, London, N.W. 1, England

ALAN TURING was born in 1912 in London, England. He studied at King's College London and then at the University of Cambridge. He was a member of the Cambridge University Air Force Section during the Second World War. He is best known for his work on the Turing machine and his role in cracking the Enigma code.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T M	Kỳ này	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		29.525.451.776	53.904.617.423
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11.677.467.020)	(22.849.378.308)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.108.891.451)	(12.924.435.490)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(551.264.331)	(1.906.591.151)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.456.262.920	6.323.210.822
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.509.902.207)	(13.618.603.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.134.189.687	8.928.819.399
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.361.044.555)	(7.078.538.870)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	145.834.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		287.397.430	812.681.842
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.073.647.125)	(6.120.022.937)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.967.392.136)	(4.605.472.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.967.392.136)	(4.605.472.595)

1997-1998
1997-1998

Year	Month	Day	Event
1997	12	15	Christmas Eve
1997	12	25	Christmas Day
1998	1	1	New Year's Day
1998	1	15	Epiphany
1998	2	2	Shrove Tuesday
1998	2	3	Ash Wednesday
1998	3	19	Good Friday
1998	3	20	Easter Sunday
1998	4	14	Good Friday
1998	4	15	Easter Sunday
1998	5	1	Ascension Day
1998	5	10	Whit Sunday
1998	6	24	Trinity Sunday
1998	7	1	St. James' Day
1998	7	15	St. James' Day
1998	8	15	St. James' Day
1998	8	22	St. James' Day
1998	9	14	St. James' Day
1998	9	21	St. James' Day
1998	10	1	St. James' Day
1998	10	8	St. James' Day
1998	10	15	St. James' Day
1998	10	22	St. James' Day
1998	10	29	St. James' Day
1998	11	5	St. James' Day
1998	11	12	St. James' Day
1998	11	19	St. James' Day
1998	11	26	St. James' Day
1998	12	3	St. James' Day
1998	12	10	St. James' Day
1998	12	17	St. James' Day
1998	12	24	St. James' Day
1998	12	31	St. James' Day

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T M	Kỳ này	Năm 2017
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		93.150.426	(1.796.676.133)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.016.231.473	18.812.907.606
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		17.109.381.899	17.016.231.473



Cao Minh Trang đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Võ Minh Trang
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Hương
Người lập biểu

Bạc Liêu, Ngày 22 tháng 08 năm 2018

DECLASSIFICATION AUTHORITY

Authority	Exemption	Exemption Code	Exemption Category
50 USC 3024	(b)(1)	1.4	FOIA Exemption
50 USC 3024	(b)(7)	1.4	FOIA Exemption
50 USC 3024	(b)(7)	1.4	FOIA Exemption

10/1/00





Special Agent in Charge
 Special Agent in Charge
 Special Agent in Charge

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu

Số 92, đường Lê Duẩn, Khóm 7, Phường 1, Tp. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Bạc Liêu. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1900605680, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Trụ sở chính đặt tại Số 92, đường Lê Duẩn, Khóm 7, Phường 1, Tp. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần Công Ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu số 1900605680, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2015:

- Vốn điều lệ của Công ty là: 111.688.000.000 (Một trăm mười một tỷ sáu trăm tám mươi tám triệu đồng);
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng;
- Tổng số cổ phần: 11.168.800.

Trong đó:

Cổ phần phổ thông:

11.168.800 Cổ phần

11.168.800 Cổ phần

2. Hoạt động chính

1. Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;
- Đầu tư, thi công các công trình: Xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh.

2. Xây dựng công trình kỹ thuật, dân dụng khác. Chi tiết:

- Đầu tư, thi công xây dựng các công trình dân dụng;
- Thi công công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.

3. Lắp đặt hệ thống cấp - thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp - thoát nước.

4. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.

5. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư ngành nước và ngành xây dựng.

6. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai, nước đá tinh khiết.

7. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà, xưởng, mặt bằng và khi bãi.

8. Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Cho thuê xe.

9. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có 97 nhân viên (ngày 1 tháng 1 năm 2018: 102 nhân viên).

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày có thể so sánh giữa các kỳ và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP MỚI BAN HÀNH

Tuyên bố về tuân thủ

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho niên độ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

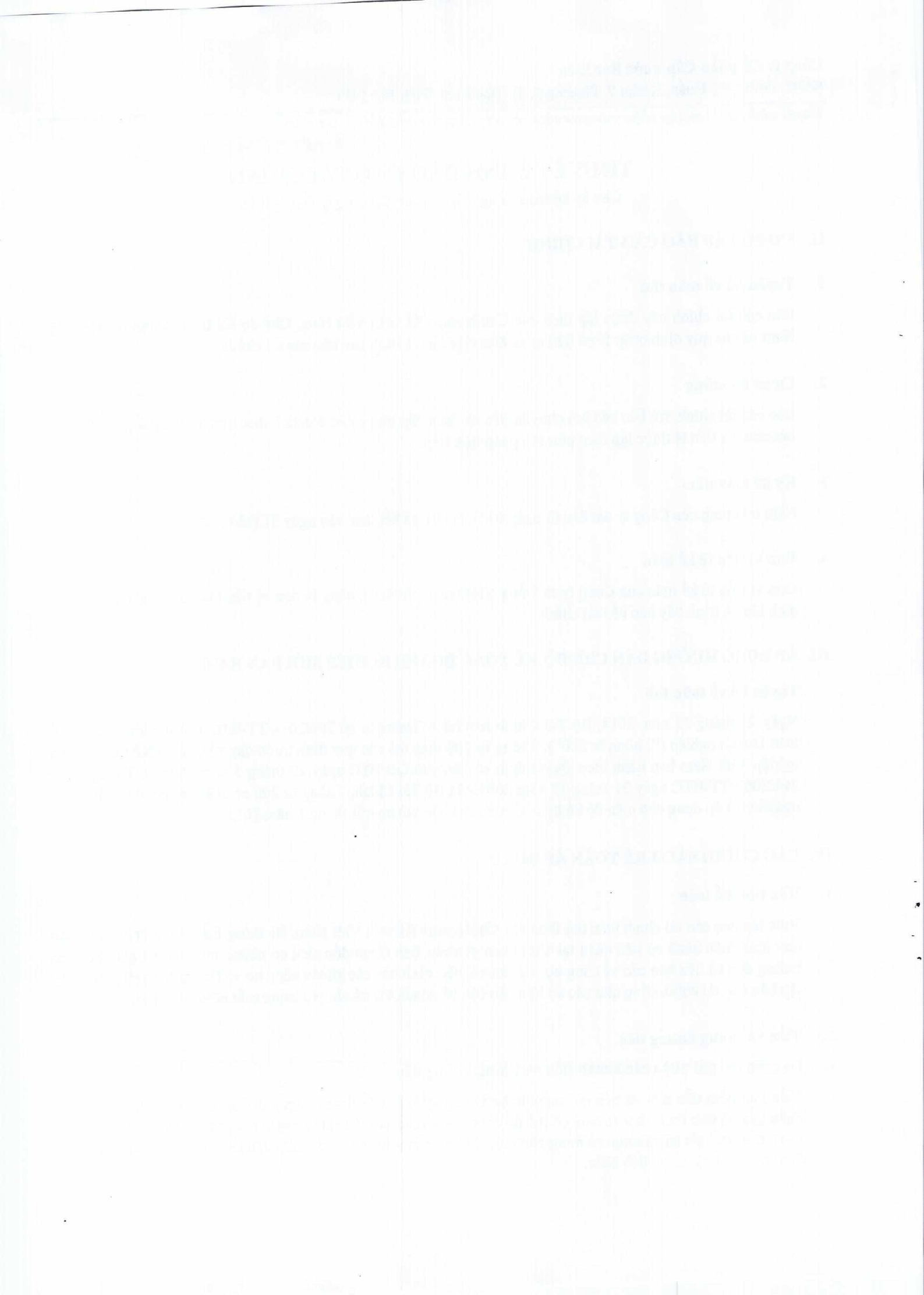
1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2. Tiền và tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

b. Các giao dịch bằng ngoại tệ

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

3. Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

- Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế TT số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

4. Các khoản phải thu và cách thức lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

a. Nguyên tắc ghi nhận

- Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu – VAS 14 về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ đã được xem xét, phê duyệt.

CHAPTER 1

The first part of the book discusses the importance of understanding the basic principles of physics. It covers topics such as motion, forces, and energy. The author emphasizes that a solid foundation in these areas is essential for more advanced studies in physics.

In the second part, the author explores the concept of Newton's laws of motion. He provides a detailed explanation of each law, supported by mathematical derivations and practical examples. The text illustrates how these laws apply to various physical situations, from the motion of a ball to the orbits of planets.

The third part of the chapter focuses on the study of forces. It discusses the different types of forces, such as gravity, friction, and tension, and how they interact with objects. The author uses diagrams and calculations to show how forces affect the motion of an object, leading to acceleration or deceleration.

Finally, the chapter concludes with a discussion on energy. It explains the conservation of energy and how energy is transferred between different forms, such as kinetic energy and potential energy. The author provides several examples to demonstrate the conservation of energy in various physical processes.

The author also discusses the importance of experimental work in physics. He describes several experiments that can be performed in a laboratory setting to verify the laws of physics. These experiments include measuring the acceleration of a falling object, determining the coefficient of friction, and observing the conservation of energy in a pendulum system.

Throughout the chapter, the author uses a clear and concise writing style to explain complex concepts. He includes numerous diagrams and equations to aid in understanding. The chapter is well-organized and provides a comprehensive overview of the basic principles of physics.

The book is a valuable resource for students and anyone interested in learning more about physics. It provides a solid foundation in the basic principles of physics and is suitable for use in a classroom or as a self-study guide.

The author's clear explanations and practical examples make the material easy to understand and apply. The book is a must-read for anyone who wants to gain a deeper understanding of the physical world around us.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

b. Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

5. Tài sản cố định (TSCĐ)

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 35
Máy móc thiết bị	05 - 17
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 27
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10

b. TSCĐ vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho. Tài sản cố định, bất động sản đầu tư và hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Sau đó, chúng được ghi nhận theo các chính sách kế toán được thể hiện trong các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

REPORT OF THE

COMMISSIONERS OF THE LAND OFFICE
FOR THE YEAR 1911-12

Presented to the House of Commons
by Command of His Majesty the King

LONDON: H.M.S.O. 1912

PRINTED BY THE QUEEN'S PRINTERS

BY APPOINTMENT TO HIS MAJESTY THE KING
PRINTERS IN ORDINARY

BY APPOINTMENT TO HER MAJESTY THE QUEEN
PRINTERS IN ORDINARY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

7. Chi phí đi vay (CPĐV) và chi phí khác

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

+ Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

+ Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định CPĐV được vốn hóa trong kỳ:

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi trước khi Công ty chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng hoặc không quá 2 lần: 50% khi xuất dùng và 50% khi báo hỏng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

9. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

THE HISTORY OF THE UNITED STATES

The first part of the book is devoted to the early history of the United States, from the discovery of the continent by Christopher Columbus in 1492 to the establishment of the first permanent English colonies in the early 17th century.

The second part of the book covers the period from the end of the 17th century to the beginning of the 18th century, when the colonies began to assert their independence from British rule.

The third part of the book deals with the American Revolution, from the outbreak of hostilities in 1775 to the signing of the Declaration of Independence in 1776 and the final victory at Yorktown in 1781.

The fourth part of the book covers the period from the end of the Revolution to the beginning of the 19th century, when the United States emerged as a major power on the world stage.

The fifth part of the book deals with the Civil War, from its outbreak in 1861 to its conclusion in 1865, and the Reconstruction period that followed.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện: Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng giữa niên độ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp cho thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
DEPARTMENT OF POLITICAL SCIENCE

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

DEPARTMENT OF POLITICAL SCIENCE

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
DEPARTMENT OF POLITICAL SCIENCE

DEPARTMENT OF POLITICAL SCIENCE

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
DEPARTMENT OF POLITICAL SCIENCE

DEPARTMENT OF POLITICAL SCIENCE

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
DEPARTMENT OF POLITICAL SCIENCE

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

DEPARTMENT OF POLITICAL SCIENCE

DEPARTMENT OF POLITICAL SCIENCE

DEPARTMENT OF POLITICAL SCIENCE

DEPARTMENT OF POLITICAL SCIENCE

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

DEPARTMENT OF POLITICAL SCIENCE

DEPARTMENT OF POLITICAL SCIENCE

DEPARTMENT OF POLITICAL SCIENCE

DEPARTMENT OF POLITICAL SCIENCE

DEPARTMENT OF POLITICAL SCIENCE

DEPARTMENT OF POLITICAL SCIENCE

DEPARTMENT OF POLITICAL SCIENCE

DEPARTMENT OF POLITICAL SCIENCE

DEPARTMENT OF POLITICAL SCIENCE

DEPARTMENT OF POLITICAL SCIENCE

DEPARTMENT OF POLITICAL SCIENCE

DEPARTMENT OF POLITICAL SCIENCE

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu

Số 92, đường Lê Duẩn, Khóm 7, Phường 1, Tp. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

14. Các bên liên quan

Các cổ đông, doanh nghiệp và cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CONFIDENTIAL

CONFIDENTIAL

The following information is being furnished to you for your information only. It is not to be disseminated outside your organization. This information is being furnished to you for your information only. It is not to be disseminated outside your organization. This information is being furnished to you for your information only. It is not to be disseminated outside your organization.

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu

Số 92, đường Lê Duẩn, Khóm 7, Phường 1, Tp. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt tại quỹ	506.952.157	788.815.810
Tiền gửi ngân hàng (*)	4.121.271.152	2.810.220.239
Các khoản tương đương tiền (**)	12.481.158.590	13.417.195.424
Tổng cộng	17.109.381.899	17.016.231.473

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng:

	30/06/2018	01/01/2018
NH BIDV - CN Bạc Liêu	271.940.061	1.643.734.300
NH Vietcombank - CN Bạc Liêu	1.198.615.946	738.402.538
NH Agribank - CN Bạc Liêu: 7200201004249	324.576.130	98.982.272
NH Agribank - CN Bạc Liêu: 7201201001400	358.780.179	42.291.681
NH Đông Á - CN Bạc Liêu	100.276.584	21.153.325
NH TMCP An Bình - CN Bạc Liêu	780.029	941.991
NH Sacombank - CN Bạc Liêu	549.192.314	45.757.290
NH Vietinbank - CN Bạc Liêu	1.316.108.725	218.956.842
NH TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Bạc Liêu	1.001.184	-
Tổng cộng	4.121.271.152	2.810.220.239

() Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền**

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng		
NH Vietinbank - CN Bạc Liêu	9.405.972.689	4.190.231.842
NH Vietcombank - CN Bạc Liêu	3.075.185.901	9.226.963.582
Tổng cộng	12.481.158.590	13.417.195.424

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Phải thu tiền nước của khách hàng	2.535.747.608	1.040.884.352
Công ty TNHH Nam Long	33.072.500	178.403.100
Trụ sở tiếp công dân tỉnh Bạc Liêu	-	24.850.156
Tổng cộng	2.568.820.108	1.244.137.608

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2018	01/01/2018
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.339.028.888	1.742.112.781
CN Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	15.000.000	-
Công ty TNHH MTV Trần Trân Tân	90.000.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín	-	17.500.000
Công ty TNHH MTV Phước Thành Bạc Liêu	70.500.000	-

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu

Số 92, đường Lê Duẩn, Khóm 7, Phường 1, Tp. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

3. Trả trước cho người bán (tiếp theo)

	30/06/2018	01/01/2018
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Xây lắp 94	422.000.000	273.000.000
Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Bạc Liêu	516.400.000	572.000.000
Công ty CP Nước và Môi Trường Hoàng Gia	-	391.805.219
Viện Địa Chất và Môi Trường	150.000.000	150.000.000
Cửa hàng VLXD Phước Thành	-	235.000.000
Viện Công Nghệ Khoan Khai Thác	-	33.166.800
Công ty CP TT Thẩm định giá Miền Nam	-	35.000.000
Công ty CP Đầu tư và Thẩm định giá Tiên Phong	-	10.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Khoa học và Công nghệ KIS	-	11.000.000
Khách khác khác	75.128.888	13.640.762
b. Trả trước cho người bán dài hạn	357.990.656	357.990.656
Nguyễn Hữu Tuấn	135.169.858	135.169.858
Nguyễn Hữu Tiến (Thắng)	222.820.798	222.820.798
Tổng cộng	1.697.019.544	2.100.103.437

4. Các khoản phải thu khác

	30/06/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	910.244.055	1.990.655.937
Tạm ứng	248.769.999	152.200.000
Ký quỹ, ký cược	499.908.472	638.133.835
Phải thu khác	161.565.584	1.200.322.102
<i>Phải thu về cổ phần hóa</i>	<i>96.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Thuế TNCN</i>	<i>12.452.122</i>	<i>4.551.821</i>
<i>Nộp án phí khởi kiện Công ty Vinh Phát</i>	<i>45.000.000</i>	<i>16.715.200</i>
<i>Tạm ứng cổ tức cho cổ đông</i>	<i>-</i>	<i>1.153.633.432</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>8.113.462</i>	<i>25.421.649</i>
b. Dài hạn	524.800.691	524.800.691
Ký cược, ký quỹ (<i>Đặt cọc mua đất</i>)	10.000.000	10.000.000
Chi phí di dời HTCN đường Cách Mạng	66.271.458	66.271.458
Phải thu khác - Chờ xử lý	448.529.233	448.529.233
Tổng cộng	1.435.044.746	2.515.456.628

5. Hàng tồn kho

	30/06/2018	01/01/2018
Nguyên liệu, vật liệu	4.557.131.484	4.816.522.779
Công cụ dụng cụ	160.331.323	156.442.434
Thành phẩm	13.593.060	-
Tổng cộng	4.731.055.867	4.972.965.213
<i>Dự phòng giảm giá HTK</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Giá trị thuần có thể thực hiện được	4.731.055.867	4.972.965.213

THE CITY OF ...

Item No.	Description	Quantity	Unit	Amount
1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu

Số 92, đường Lê Duẩn, Khóm 7, Phường 1, Tp. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
01/01/2018	38.063.402.187	35.186.662.075	82.604.367.079	572.809.563	-	156.427.240.904
Mua trong năm	4.341.458.669	71.850.487	2.012.315.980	324.750.000	-	6.750.375.136
Giảm khác	30.153.932	-	-	-	-	30.153.932
30/06/2018	42.374.706.924	35.258.512.562	84.616.683.059	897.559.563	-	163.147.462.108
Giá trị hao mòn						
01/01/2018	13.114.553.084	19.749.259.104	35.894.337.132	368.812.377	-	69.126.961.697
Khấu hao trong năm	1.139.840.477	1.373.780.731	2.143.175.772	34.498.549	-	4.691.295.529
30/06/2018	14.254.393.561	21.123.039.835	38.037.512.904	403.310.926	-	73.818.257.226
Giá trị còn lại						
01/01/2018	24.948.849.103	15.437.402.971	46.710.029.947	203.997.186	-	87.300.279.207
30/06/2018	28.120.313.363	14.135.472.727	46.579.170.155	494.248.637	-	89.329.204.882

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	QSD đất	Q.phát hành	Phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
01/01/2018	-	-	125.000.000	-	125.000.000
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
30/06/2018	-	-	125.000.000	-	125.000.000
Hao mòn lũy kế					
01/01/2018	-	-	70.000.000	-	70.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	13.750.002	-	13.750.002
30/06/2018	-	-	83.750.002	-	83.750.002
Giá trị còn lại					
01/01/2018	-	-	55.000.000	-	55.000.000
30/06/2018	-	-	41.249.998	-	41.249.998

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 70.000.000

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
Cải tạo HTCN tại 1 đường 4 hẻm nội ô Tp. Bạc Liêu	-	259.164.422
Lắp đặt tuyến ống PVC D315 mm	1.391.469.109	99.175.729
Di dời ống 160, 168 qua kênh K1, K2	41.782.085	41.782.085
Lắp đặt và cải tạo HTCN tại 7 đường nội bộ	613.915.712	54.105.457
Lắp đặt HTCN tại 3 đường Tp. Bạc Liêu	-	332.615.586

1917

STATE OF NEW YORK

NAME	RESIDENCE	DATE OF BIRTH	EDUCATION	PROFESSION	STATUS
J. Edgar Hoover	Washington, D.C.	1895	Harvard	Director of FBI	Active
W. A. Rorer	Washington, D.C.	1895	Harvard	Director of FBI	Active
...

NAME	RESIDENCE	DATE OF BIRTH	EDUCATION	PROFESSION	STATUS
...
...

1918

NAME	RESIDENCE	DATE OF BIRTH	EDUCATION	PROFESSION	STATUS
...

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu

Số 92, đường Lê Duẩn, Khóm 7, Phường 1, Tp. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

	30/06/2018	01/01/2018
Lắp đặt HTCN tại 5 đường nội ô Tp. Bạc Liêu	256.850.907	266.212.226
Hạng mục căn tin - Cty CP Cấp nước Bạc Liêu	-	482.080.770
Sửa chữa, cải tạo nhà máy nước số 1 và số 2	-	653.604.711
Lắp đặt ống D110 đường Công Xi Rượu	-	337.635.130
CT: Giếng khoan thăm dò kết hợp giếng khoan khai thác	-	688.947.245
Lắp đặt bơm 200m ³ /h Nhà máy 1	294.212.950	294.212.950
Các công trình khác	667.221.481	264.110.611
Tổng cộng	3.265.452.244	3.773.646.922

9. Chi phí trả trước dài hạn

	01/01/2018	Tăng/giảm trong kì	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kì	30/06/2018
Chi phí lắp đặt	2.084.046.205	1.120.699.059	1.898.187.926	1.306.557.338
Chi phí di dời đồng hồ	2.896.321.410	-	710.456.515	2.185.864.895
Chi phí khác cần phân bổ	591.651.144	794.819.927	574.627.823	811.843.248
Tổng cộng	5.572.018.759	1.915.518.986	3.183.272.264	4.304.265.481

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH TMDV SX Phát triển Thuận Thảo	5.460.400	50.321.788
Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Trí	-	20.200.950
Tổng cộng	5.460.400	70.522.738

11. Người mua trả tiền trước

	30/06/2018	01/01/2018
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	50.000.000	50.000.000
CT công TN Bắc Huỳnh (K3,6+K2)	50.000.000	50.000.000
Tổng cộng	50.000.000	50.000.000

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp	Số thực nộp	30/06/2018
Thuế GTGT phải nộp	-	174.489.294	81.761.756	92.727.538
Thuế TNDN	100.116.004	951.451.649	551.264.331	500.303.322
Thuế thu nhập cá nhân	(36.923.166)	238.218.326	183.807.881	17.487.279
Thuế tài nguyên	25.879.800	787.435.200	690.224.600	123.090.400
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	10.792.536	10.792.536	-
Các loại thuế khác	63.213.057	2.331.732.292	2.003.448.618	391.496.731
Tổng cộng	152.285.695	4.494.119.297	3.521.299.722	1.125.105.270

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu

Số 92, đường Lê Duẩn, Khóm 7, Phường 1, Tp. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về Thuế đối với nhiều loại chi phí khác nhau có thể được giải trình theo nhiều cách khác nhau, số Thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	3.969.581.445	7.016.219.916
Đoàn phí	2.800.000	2.240.000
Bảo hiểm xã hội	3.408.321	3.408.321
Thuế TNCN	384.432	42.945.184
Bồi thường kinh phí di dời	3.229.487.627	3.344.831.732
Phí bảo vệ môi trường	223.771.169	219.051.064
Cổ tức phải trả cổ đông góp vốn	-	3.123.139.576
Các khoản phải trả, phải nộp khác	509.729.896	280.604.039
b. Dài hạn	499.908.472	628.133.835
Nhận thế chấp sử dụng nước	469.908.472	598.133.835
Nhận thế chấp vỏ bình 20l - Cty Nam Long	30.000.000	30.000.000
Tổng cộng	4.469.489.917	7.644.353.751

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (CSH) năm trước**

Khoản mục	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	111.688.000.000	-	-	111.688.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	426.171.002	536.593.313	243.187.161	719.577.154
Quỹ khác thuộc vốn CSH	213.085.501	-	213.085.501	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	4.957.364.406	4.957.364.406	-
Tổng cộng	112.327.256.503	5.493.957.719	5.413.637.068	112.407.577.154

b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (CSH) kỳ này

Khoản mục	01/01/2018	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	30/06/2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	111.688.000.000	-	-	111.688.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	719.577.154	-	-	719.577.154
Quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	-	3.730.565.107	1.300.000.000	2.430.565.107
Tổng cộng	112.407.577.154	3.730.565.107	1.300.000.000	114.838.142.261

REPORT OF THE
COMMISSIONERS OF THE

The following is a summary of the work done by the Commission during the year ending 31st December 1911.

Item	1911	1910
Salaries	1,200,000	1,100,000
Grants	500,000	450,000
Expenses	300,000	250,000
Income	1,000,000	900,000
Reserve	200,000	150,000
Total	2,000,000	1,950,000

Item	1911	1910
Salaries	1,200,000	1,100,000
Grants	500,000	450,000
Expenses	300,000	250,000
Income	1,000,000	900,000
Reserve	200,000	150,000
Total	2,000,000	1,950,000

The total amount of the Commission's work during the year ending 31st December 1911 was 2,000,000, compared with 1,950,000 in 1910. This increase is due to the increase in the number of cases dealt with during the year.

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu

Số 92, đường Lê Duẩn, Khóm 7, Phường 1, Tp. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

c. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
Vốn góp của cổ đông sở hữu vốn nhà nước	110.176.000.000	110.176.000.000
Ông Trần Văn Sỹ	78.178.000.000	44.673.000.000
Ông Lê Văn Sơn	-	33.505.000.000
Ông Võ Minh Trang	31.998.000.000	31.998.000.000
Vốn góp của cổ đông là tổ chức	-	20.000.000
Cty TNHH SX nước tinh khiết Ngân Hà	-	20.000.000
Vốn góp của các cổ đông là cá nhân (116 cổ đông)	1.512.000.000	1.492.000.000
Tổng cộng	111.688.000.000	111.688.000.000

d. Cổ phần

	30/06/2018	01/01/2018
Cổ phần phổ thông	11.168.800	11.168.800
Tổng số cổ phần	11.168.800	11.168.800

* Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	719.577.154	719.577.154
Tổng cộng	719.577.154	719.577.154

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ

Đơn vị tiền tệ: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.968.438.500	47.545.208.937
Tổng cộng	26.968.438.500	47.545.208.937

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Năm 2017
Hàng bán bị trả lại	19.350.311	5.677.363
Tổng cộng	19.350.311	5.677.363

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Năm 2017
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	14.819.510.853	28.659.552.540
Tổng cộng	14.819.510.853	28.659.552.540

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Năm 2017
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.117.366	5.549.473
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	284.280.064	807.132.369
Tổng cộng	287.397.430	812.681.842

REPORT

No.	Date	Description	Amount
1	1912
2	1912
3	1912
4	1912
5	1912
6	1912
7	1912
8	1912
9	1912
10	1912
11	1912
12	1912
13	1912
14	1912
15	1912
16	1912
17	1912
18	1912
19	1912
20	1912
21	1912
22	1912
23	1912
24	1912
25	1912
26	1912
27	1912
28	1912
29	1912
30	1912
31	1912
32	1912
33	1912
34	1912
35	1912
36	1912
37	1912
38	1912
39	1912
40	1912
41	1912
42	1912
43	1912
44	1912
45	1912
46	1912
47	1912
48	1912
49	1912
50	1912
51	1912
52	1912
53	1912
54	1912
55	1912
56	1912
57	1912
58	1912
59	1912
60	1912
61	1912
62	1912
63	1912
64	1912
65	1912
66	1912
67	1912
68	1912
69	1912
70	1912
71	1912
72	1912
73	1912
74	1912
75	1912
76	1912
77	1912
78	1912
79	1912
80	1912
81	1912
82	1912
83	1912
84	1912
85	1912
86	1912
87	1912
88	1912
89	1912
90	1912
91	1912
92	1912
93	1912
94	1912
95	1912
96	1912
97	1912
98	1912
99	1912
100	1912

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu

Số 92, đường Lê Duẩn, Khóm 7, Phường 1, Tp.Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Năm 2017
Chi phí nhân viên	1.136.085.094	3.183.438.259
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	56.619.810	182.116.369
Chi phí khấu hao TSCĐ	201.117.845	264.366.874
Chi phí bằng tiền khác	876.903.648	1.580.598.717
Tổng cộng	2.270.726.397	5.210.520.219

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Năm 2017
Chi phí nhân viên	2.650.012.467	4.187.095.406
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	33.966.697	96.698.487
Chi phí khấu hao TSCĐ	70.065.282	127.497.230
Thuế, phí và lệ phí	801.227.736	1.455.247.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.334.740	142.312.537
Chi phí bằng tiền khác	1.800.442.210	2.458.626.031
Tổng cộng	5.432.049.132	8.467.477.363

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Năm 2017
Tiền thuê đất được hoàn theo QĐ 737	-	735.137.684
Tiền phạt, bồi thường thu được	115.344.105	154.652.948
Thu nhập khác	5.338.849	48.398.576
Tổng cộng	120.682.954	938.189.208

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Năm 2017
Chi phí do thanh lý xe ô tô	-	-
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	-	112.307.323
+ Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	144.090.909
+ Chi phí thanh lý và giá trị còn lại của TSCĐ	-	256.398.232
Chi phí loại ra khi quyết toán thuế TNDN	26.771.091	127.431.000
Thù lao Hội đồng quản trị	48.470.400	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	114.082.478
Thanh lý tài sản "LĐ ống 225 KDC Trà Khúc B"	-	260.480.678
Điều chỉnh giảm giá trị công trình	77.623.944	81.467.146
Tổng cộng	152.865.435	695.768.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.858.876.620	9.818.659.579
Chi phí nhân công	7.430.368.563	16.706.406.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.705.045.531	8.692.321.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	604.795.092	853.080.191
Chi phí bằng tiền khác	3.878.508.269	6.262.498.386
Tổng cộng	22.477.594.075	42.332.966.788

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.682.016.756	6.257.083.877
<i>Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</i>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	75.241.491	241.513.478
<i>Các khoản chi phí loại trừ</i>	75.241.491	241.513.478
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4.757.258.247	6.498.597.355
<i>Trong đó</i>		
<i>- Thu nhập chịu thuế 20%</i>	4.757.258.247	6.498.597.355
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	951.451.649	1.299.719.471
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	951.451.649	1.299.719.471

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh thêm trong Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018: Do công ty không lập BCTC cùng kỳ trong năm 2017 do đó thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong báo cáo này được thể hiện theo số liệu của BCTC đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 của Công ty CP cấp nước Bạc Liêu.

3. Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Năm 2017
3.1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	78,58%	78,24%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	21,42%	21,76%

INDEX

Introduction	1
Chapter I	10
Chapter II	25
Chapter III	40
Chapter IV	55
Chapter V	70
Chapter VI	85
Chapter VII	100
Chapter VIII	115
Chapter IX	130
Chapter X	145
Chapter XI	160
Chapter XII	175
Chapter XIII	190
Chapter XIV	205
Chapter XV	220
Chapter XVI	235
Chapter XVII	250
Chapter XVIII	265
Chapter XIX	280
Chapter XX	295
Chapter XXI	310
Chapter XXII	325
Chapter XXIII	340
Chapter XXIV	355
Chapter XXV	370
Chapter XXVI	385
Chapter XXVII	400
Chapter XXVIII	415
Chapter XXIX	430
Chapter XXX	445
Appendix A	460
Appendix B	475
Appendix C	490
Appendix D	505
Appendix E	520
Appendix F	535
Appendix G	550
Appendix H	565
Appendix I	580
Appendix J	595
Appendix K	610
Appendix L	625
Appendix M	640
Appendix N	655
Appendix O	670
Appendix P	685
Appendix Q	700
Appendix R	715
Appendix S	730
Appendix T	745
Appendix U	760
Appendix V	775
Appendix W	790
Appendix X	805
Appendix Y	820
Appendix Z	835
Index	850

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu

Số 92, đường Lê Duẩn, Khóm 7, Phường 1, Tp. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)

- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	7,75%	9,87%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	92,25%	90,13%

3.2 Khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	2,93	2,33
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	13,69	10,72
Khả năng thanh toán nhanh (lần)	1,88	1,46
Khả năng thanh toán nợ dài hạn (lần)	226,37	183,91

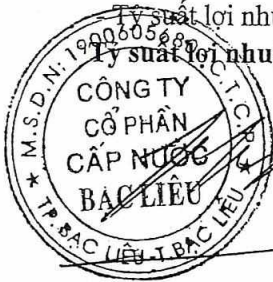
3.3 Tỷ suất sinh lời

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên DT thuần	17,37%	13,16%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên DT thuần	13,84%	10,43%

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	3,76%	5,02%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	3,00%	3,97%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn VCSH	3,25%	4,41%



Võ Minh Trang

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lan Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Hương

Người lập biểu

Bạc Liêu, Ngày 22 tháng 08 năm 2018

CHỨNG THỰC
SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 10840 Quyển: 02
Ngày: 21 tháng 08 năm 2018
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thùy Trang

Table 1: Summary of Data

Category	Value 1	Value 2	Value 3
A	100	200	300
B	150	250	350
C	200	300	400
D	250	350	450
E	300	400	500
F	350	450	550
G	400	500	600
H	450	550	650
I	500	600	700
J	550	650	750
K	600	700	800
L	650	750	850
M	700	800	900
N	750	850	950
O	800	900	1000
P	850	950	1050
Q	900	1000	1100
R	950	1050	1150
S	1000	1100	1200
T	1050	1150	1250
U	1100	1200	1300
V	1150	1250	1350
W	1200	1300	1400
X	1250	1350	1450
Y	1300	1400	1500
Z	1350	1450	1550

